

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015)

Mẫu số 01

CÔNG TY CPĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số: 01/2015/CBTT-VLA

V/v: Giải trình chênh lệch quý 1 năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**
4. Điện thoại: **04.35121610** Fax: **04.35121611**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Thị Xuân Hòa**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 1/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 15 tháng 04 năm 2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang tính đến 31/03/2015 đạt 706,55 triệu đồng, giảm 38,69 triệu đồng tương ứng 94,8% so với cùng kỳ năm 2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn > Tài liệu > Dành cho cổ đông
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Quý 01 năm tài chính 2015

Tel: Fax:

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 14,440,489,505 ✓ | 14,397,992,486 ✓ |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 593,761,868 ✓ | 1,203,238,193 ✓ |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 ✓ | 593,761,868 ✓ | 1,203,238,193 ✓ |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.02 ✓ | 11,942,588,074 ✓ | 11,513,953,654 ✓ |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 12,070,206,259 ✓ | 11,641,571,839 ✓ |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (127,618,185) ✓ | (127,618,185) ✓ |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,462,798,472 ✓ | 1,584,800,639 ✓ |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 ✓ | 1,458,440,645 ✓ | 1,580,442,826 ✓ |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3,630,000 ✓ | 3,630,000 ✓ |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04 ✓ | 9,127,827 ✓ | 9,127,813 ✓ |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (8,400,000) ✓ | (8,400,000) ✓ |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 ✓ | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.07 ✓ | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 441,341,091 ✓ | 96,000,000 ✓ |

| | | | | |
|---|------------|--------------|----------------------|----------------------|
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17 | 26,861,091 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 414,480,000 | 96,000,000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2,161,755,000 | 2,161,755,000 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 753,454,249 | 753,454,249 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (753,454,249) | (753,454,249) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | 2,161,755,000 | 2,161,755,000 |
| - Nguyên giá | 231 | | 2,161,755,000 | 2,161,755,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | () | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |

| | | | | | |
|---|------------|-------|---|-----------------------|-----------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | ✓ | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14 | ✓ | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | | 16,602,244,505 | 16,559,747,486 |
| NGUỒN VỐN | | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | | 1,911,340,492 | 1,455,705,203 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | 1,705,355,292 | 1,299,720,003 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | ✓ | 510,659,563 | 63,855,000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | - | 53,189,905 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.17 | ✓ | 32,732,174 | 146,666,674 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | 1 | 489,938,913 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | ✓ | 20,000,000 | 20,000,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20 | - | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | ✓ | 1,083,988,465 | 19,190,350 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | ✓ | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | | 57,975,089 | 506,879,161 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | 205,985,200 | 155,985,200 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | - | - |

| | | | | | |
|--|------------|--------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | VI.21 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | VI.22 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | 205,985,200 | 155,985,200 |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | | 14,690,904,013 | 15,104,042,283 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | | 14,690,904,013 | 15,104,042,283 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | | 10,800,000,000 | 10,800,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | 174,697,520 | 174,697,520 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.26 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.27 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | 2,223,443,916 | 2,223,443,916 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | 1,492,762,577 | 1,905,900,847 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | - | - |

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

440

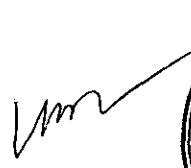
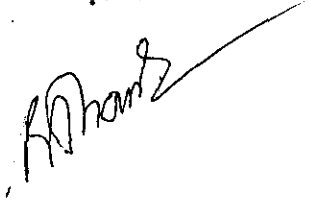
16,602,244,505

16,559,747,486

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ BÍCH THẠNH

HOÀNG THỊ XUÂN HÒA

TRƯỞNG TRUNG CHÍNH

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
 Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 01 năm tài chính 2015

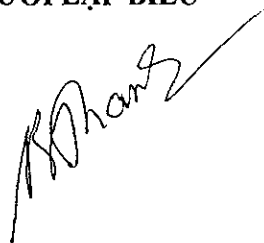
Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|----------------------|--------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 ✓ | 1,825,173,750 | 849,668,182 | 1,825,173,750 | 849,668,182 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 ✓ | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1,825,173,750 | 849,668,182 | 1,825,173,750 | 849,668,182 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 ✓ | 1,428,247,911 | 572,316,828 | 1,428,247,911 | 572,316,828 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 396,925,839 | 277,351,354 | 396,925,839 | 277,351,354 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 ✓ | 687,117,049 | 789,414,320 | 687,117,049 | 789,414,320 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 ✓ | 3,143,432 | 562,428 | 3,143,432 | 562,428 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 ✓ | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 ✓ | 353,787,547 | 304,815,564 | 353,787,547 | 304,815,564 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 727,111,909 | 761,387,682 | 727,111,909 | 761,387,682 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 ✓ | 608,000 | 465,000 | 608,000 | 465,000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 ✓ | - | - | - | - |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 608,000 | 465,000 | 608,000 | 465,000 |

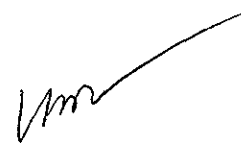
| | | | | | | |
|---|----|--------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 727,719,909 | 761,852,682 | 727,719,909 | 761,852,682 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 21,162,251 | 16,611,468 | 21,162,251 | 16,611,468 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 706,557,658 | 745,241,214 | 706,557,658 | 745,241,214 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | - |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ BÍCH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ XUÂN HÒA

GIÁM ĐỐC




VŨ TRUNG CHÍNH

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
 Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 01 năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 2,064,222,300 ✓ | 1,182,631,200 ✓ |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (803,943,695) ✓ | (386,772,967) ✓ |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1,490,112,254) ✓ | (1,697,922,222) ✓ |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (39,783,603) ✓ | (273,196,846) ✓ |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 131,682,011 ✓ | 48,826,541 ✓ |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (680,023,714) ✓ | (457,964,062) ✓ |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (817,958,955) ✓ | (1,584,938,356) ✓ |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1,226,706,062) ✓ | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 798,071,642 ✓ | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 637,117,050 ✓ | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 208,482,630 ✓ | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |

| | | | | |
|---|----|--|---------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (609,476,325) | (1,584,938,356) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1,203,238,193 | 3,095,855,876 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 593,761,868 | 1,510,917,520 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ BÍCH THẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ XUÂN HÒA

GIÁM ĐỐC




VŨ TRUNG CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 11 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010) thì:

Vốn điều lệ của Công ty là 10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam)

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học và dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bản thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản ấn phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyển thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a. Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc áp dụng xác định lại suất thực tế

Căn cứ vào thời hạn vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, riêng đối với thành phẩm giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Đơn vị đang thực hiện khấu hao nhanh theo đăng ký với cơ quan thuế.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

- Thiết bị dụng cụ quản lý là 1,5 năm

- **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá và khấu hao bất động sản đầu tư**

+ **Nguyên giá:** bao gồm giá mua và toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

+ **Khấu hao:** được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>ĐVT: đồng</i> | | | |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| 1. Tiền | 31/01/2015 | 01/01/2015 | | |
| Tiền mặt | 241.116.445 | 178.101.833 | | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 352.645.423 | 1.025.136.360 | | |
| Tiền đang chuyển | | | | |
| Cộng | 593.761.868 | 1.203.238.193 | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/01/2015 | 01/01/2015 | | |
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> |
| Chứng khoán kinh doanh | | 12.070.206.259 | | 11.641.571.839 |
| <i>Công ty CP ĐT & PT giáo dục Hà Nội (EID)</i> | <i>520.000</i> | <i>4.823.199.431</i> | <i>503.500</i> | <i>4.612.190.952</i> |
| <i>Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình (NPB)</i> | <i>5.000</i> | <i>181.979.403</i> | <i>5.000</i> | <i>181.979.403</i> |
| <i>Công ty CP sách và TBTH Hà Tây (HEET)</i> | <i>125.000</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>125.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB)</i> | <i>90</i> | <i>612.703</i> | <i>90</i> | <i>612.703</i> |
| <i>Công ty CP chứng khoán Kim Long (KLS)</i> | <i>100</i> | <i>1.171.130</i> | <i>100</i> | <i>1.171.130</i> |
| <i>Công ty CP tập đoàn FLC (FLC)</i> | | | <i>29.000</i> | <i>345.617.651</i> |
| <i>Công ty CP Kinh Đô (KDC)</i> | <i>5.000</i> | <i>245.367.500</i> | | |
| <i>Tổng công ty CP vận tải Dầu khí (PVT)</i> | <i>23.000</i> | <i>317.876.092</i> | | |
| Các khoản đầu tư khác | | 4.500.000.000 | | 4.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (127.618.185) | | (127.618.185) |
| Cộng | | 11.942.588.074 | | 11.513.953.654 |

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/01/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam | 785.314.245 | 1.315.473.726 |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Hà nội | 26.542.000 | 47.568.000 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội | 42.321.900 | 81.561.400 |
| Công ty CP Bàn đồ và tranh ảnh Giáo dục | 10.500.000 | |
| Công ty cổ phần Sách đại học dạy nghề | 18.960.000 | |
| Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông | 10.800.000 | |
| Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Trường học Hà Tây | 36.981.600 | |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TPHCM | 81.000.000 | |
| Công ty CP Sách TBGD Bình Dương | 6.000.000 | |
| Tạp chí toán học và tuổi trẻ | 4.500.000 | |
| Công ty CP Sách dân tộc | 24.000.000 | |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội | 220.731.900 | 55.839.700 |
| Công ty CP In SGK tại TP HCM | 3.960.000 | |
| Tạp chí Toán tuổi thơ | 4.500.000 | |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Quảng Ngãi | 3.000.000 | |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng | 12.000.000 | |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 108.829.000 | |
| Công ty CP Học liệu | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa | 3.000.000 | |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | 27.000.000 | |
| Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục | 4.500.000 | |
| Học Viện Phụ nữ Việt Nam | | 35.000.000 |
| Công ty In Phát hành Sách và TBTH Quảng Trị | | 9.000.000 |
| Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục | | 12.000.000 |
| Cộng | 1.458.440.645 | 1.580.442.826 |

4. Phải thu khác

31/01/2015

01/01/2015

Ngắn hạn

Phải thu về cổ phần hóa

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu người lao động

Ký cược, ký quỹ

Cho mượn

Các khoản chi hộ

Phải thu khác

9.127.827

9.127.813

Cộng**9.127.827****9.127.813****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị DCQL | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | 753.454.249 | | 753.454.249 |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | (753.454.249) | | (753.454.249) |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | 2.161.755.000 | | | 2.161.755.000 |
| Nguyên giá | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |

| 16. Phải trả người bán | 31/01/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH kỹ thuật thương mại Đông Á | 124.630.000 | 63.855.000 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội | 50.278.363 | |
| Công ty CP Giải pháp công nghệ số | 2.570.000 | |
| Công ty CP công nghệ PT Việt nam | 87.824.000 | |
| Công ty CP thiết bị số Tuấn Trường Phát | 107.580.000 | |
| Công ty TNHH Phát triển thương mại và dịch vụ Phương Linh | 14.824.000 | |
| Lê Thị Hoa | 45.000.000 | |
| Công ty TNHH TM ứng dụng CN truyền thông Tân Thanh | 27.953.200 | |
| Phạm Anh Tuấn | 50.000.000 | |

Cộng **510.659.563** **63.855.000**

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|--------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 9.107.706 | 127.067.375 | 119.920.859 | 16.254.222 |
| Thuế TNDN | 22.799.304 | 21.162.251 | 39.783.603 | 4.177.952 |
| Thuế TNCN | 114.759.664 | 39.161.775 | 141.621.439 | 12.300.000 |
| Các loại thuế khác | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| Cộng | 146.666.674 | 190.391.401 | 304.325.901 | 32.732.174 |

| | | | | |
|--------------------|--|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT phải thu | | | | |
| Thuế TNDN | | | | |
| Thuế TNCN | | | 26.861.091 | 26.861.091 |
| Các loại thuế khác | | | | |
| Cộng | | | 26.861.091 | 26.861.091 |

| 18. Chi phí phải trả | 31/01/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | | |
| Các khoản trích trước khác | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cộng | 20.000.000 | 20.000.000 |

| 19. Phải trả khác | 31/01/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Kinh phí công đoàn | 3.988.465 | 19.190.350 |
| Bảo hiểm xã hội | | |
| Bảo hiểm y tế | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| Phải trả về cổ phần hóa | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.080.000.000 | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | | |
| Cộng | 1.083.988.465 | 19.190.350 |

25. Vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 10.800.000.000 | 174.697.520 | | | | | 3.778.116.419 | | 14.752.813.939 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 10.800.000.000 | 174.697.520 | | | | | 4.129.344.763 | | 15.104.042.283 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 10.800.000.000 | 174.697.520 | | | | | 3.716.206.493 | | 14.690.904.013 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: đồng

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|--------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 954.284.550 | 196.310.182 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 870.889.200 | 653.358.000 |
| <i>Trong đó: Doanh thu cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm</i> | <i>554.500.000</i> | <i>409.490.000</i> |
| Cộng | 1.825.173.750 | 849.668.182 |
| | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa | 841.288.396 | 167.601.819 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 586.959.515 | 404.715.009 |
| <i>Trong đó: Giá vốn cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm</i> | <i>249.308.161</i> | <i>286.691.519</i> |
| Cộng | 1.428.247.911 | 572.316.828 |
| | | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.878.691 | 86.514.320 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 37.728.358 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 598.510.000 | 702.900.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 687.117.049 | 789.414.320 |
| | | |
| 5. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | | |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| Chi phí tài chính khác | 3.143.432 | 562.428 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 3.143.432 | 562.428 |

| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| Tiền phạt thu được | | |
| Thuế được giảm | | |
| Các khoản khác | 608.000 | 465.000 |
| Cộng | 608.000 | 465.000 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 353.787.547 | 304.815.564 |
| Chi phí bán hàng | | |
| Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Cộng | 353.787.547 | 304.815.564 |

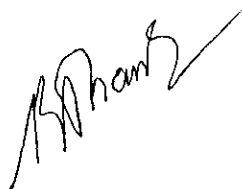
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 21.162.251 | 16.611.468 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Cộng | 21.162.251 | 16.611.468 |

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ BÍCH THANH

HOÀNG THỊ XUÂN HÒA

VŨ TRUNG CHÍNH

